

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BA TÔ

Phụ lục 5
SỐ LƯỢNG CÁC LOẠI MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU TRONG NÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Công văn số: /UBNDT ngày /10/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ba Tô)

DVT: C

TT	Nội dung	Máy kéo (làm đất)		Máy gieo hạt, sạ			Máy cấy	Máy trồng cây		Máy phun thuốc	Máy bơm nước	Máy chăm sóc (xới, tỉa cành ...)	Máy thu hoạch				Xe vận chuyển SP nông nghiệp	Máy sấy nông sản	Máy xay xát gạo
		4 bánh	2 bánh	Lúa	Ngô, lạc	Loại khác		Sắn, mía	Loại khác				Gặt đập liên hợp lúa	Máy cắt cầm tay, tuốt lúa	Ngô, lạc	Loại khác			
1	Lúa, ngô và rau các loại	8	256	0	0	0	0	0	0	0	68	0	20	400	0	0	70	0	200

chiếc

Máy nghiền thức ăn gia súc
0

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BA TÔ

Phụ lục 6

MỨC ĐỘ CƠ GIỚI HOÁ CÁC KHÂU TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Công văn số: /UBNDT ngày /10/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ba Tô)

I. Trồng trọt

TT	Nội dung	Tổng diện tích (ha)	Chia ra các khâu							
			Làm đất		Trồng/sạ		Chăm sóc/ Phun thuốc BVTV		Thu hoạch	
			Diện tích cơ giới hoá (Ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích cơ giới hoá (Ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích cơ giới hoá (Ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích cơ giới hoá (Ha)	Tỷ lệ (%)
1	Cây lúa	529	480	90,73	-	-	480	90,73	480	90,73
2	Cây ngô	5	3	60	-	-	3	60	-	-
5	Rau các loại	12	6	50	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng:		546	489		0	0	483		480	

II. Chăn nuôi

STT	Nội dung	Tổng đàn (con)	Chia ra các khâu							
			Thức ăn/nước uống		Chuồng trại		Thu hoạch sản phẩm		Xử lý chất thải	
			Tổng đàn cơ giới hoá (con)	Tỷ lệ (%)	Tổng đàn cơ giới hoá (con)	Tỷ lệ (%)	Tổng đàn cơ giới hoá (con)	Tỷ lệ (%)	Tổng đàn cơ giới hoá (con)	Tỷ lệ (%)
1	Đàn trâu	2407	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đàn bò	321	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đàn lợn	4197	1000	23,82654277	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng:		6925	1000	14,44043321	0	0	0	0	0	0

III. Nuôi trồng thủy sản

STT	Nội dung	Tổng diện tích nuôi trồng (ha)	Chia ra các khâu							
			Thức ăn		Nuôi trồng		Thu hoạch sản phẩm		Xử lý chất thải	
			Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)
	Nuôi trồng thủy sản	2,25	-	-	-	-	-	-	-	-

IV. Sản xuất lâm nghiệp

STT	Nội dung	Tổng diện tích (ha)	Chia ra các khâu							
			Làm đất		Trồng		Chăm sóc		Thu hoạch	
			Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)
	Rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-

V. Sản xuất muối

STT	Nội dung	Tổng diện tích (ha)	Chia ra các khâu							
			Cung cấp nước		Thu gom muối		Thu hoạch		Vận chuyển	
			Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)
	Sản xuất muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tổng diện tích: Tổng diện tích sản xuất của từng loại cây trồng. Ví dụ: Tổng diện tích sản xuất lúa 88.431 ha.

Tổng diện tích cơ giới hoá: Tổng diện tích áp dụng cơ giới hoá theo từng khâu đối với từng loại cây trồng.

Ví dụ: Tổng diện tích cơ giới hoá khâu làm lúa 75.167 ha

Cách tính tỷ lệ (%) = (Tổng diện tích cơ giới hoá/Tổng diện tích sản xuất)x100. Ví dụ: Tỷ lệ cơ giới hoá làm đất lúa = (75.167/88.431)x100 = 85%.

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ BA TÔ

Phụ lục 8

Biểu 2: HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC CƠ SỞ NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

(Kèm theo Công văn số: /UBNDT ngày /10/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ba Tô)

[illegible]